



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Mã cổ phiếu: NAP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 Đường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038.3847141

Fax: 038.3847142

Web: <http://nghetinhport.com.vn>

Nghệ An, tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Năm 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900325068
- Vốn điều lệ: 215.172.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 215.172.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 10 Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại: 02383.847143
- Số fax: 02383.847142
- Website: <http://nghetinhport.com.vn>
- Mã cổ phiếu: NAP
- Quá trình hình thành và phát triển.

Ngày 13/10/1955, Cảng Bến Thủy được thành lập, là tiền thân của Cảng Nghệ Tĩnh ngày nay, đã đánh dấu sự ra đời của một doanh nghiệp cảng biển anh hùng, tiên tiến, góp phần tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và khu vực miền trung.

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chính thức chuyển đổi từ ngày 1/4/2015, là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa tại quyết định số: 658/QĐ-HHVN của HĐQT Tổng công ty Hàng hải Việt Nam với tỷ lệ nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được niêm yết vào ngày 19/7/2016 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu
 - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng
 - + Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa
 - + Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan
 - + Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển



+ Dịch vụ dẫn dắt tàu ra vào cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng;

+ Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển

+ Cứu đắm, cứu cạn, sản xuất và cung ứng các thiết bị cứu sinh, cứu hộ.

+ Kinh doanh dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển

+ Sửa chữa phương tiện vận tải thủy, bộ

+ Xây dựng và sửa chữa công trình cảng

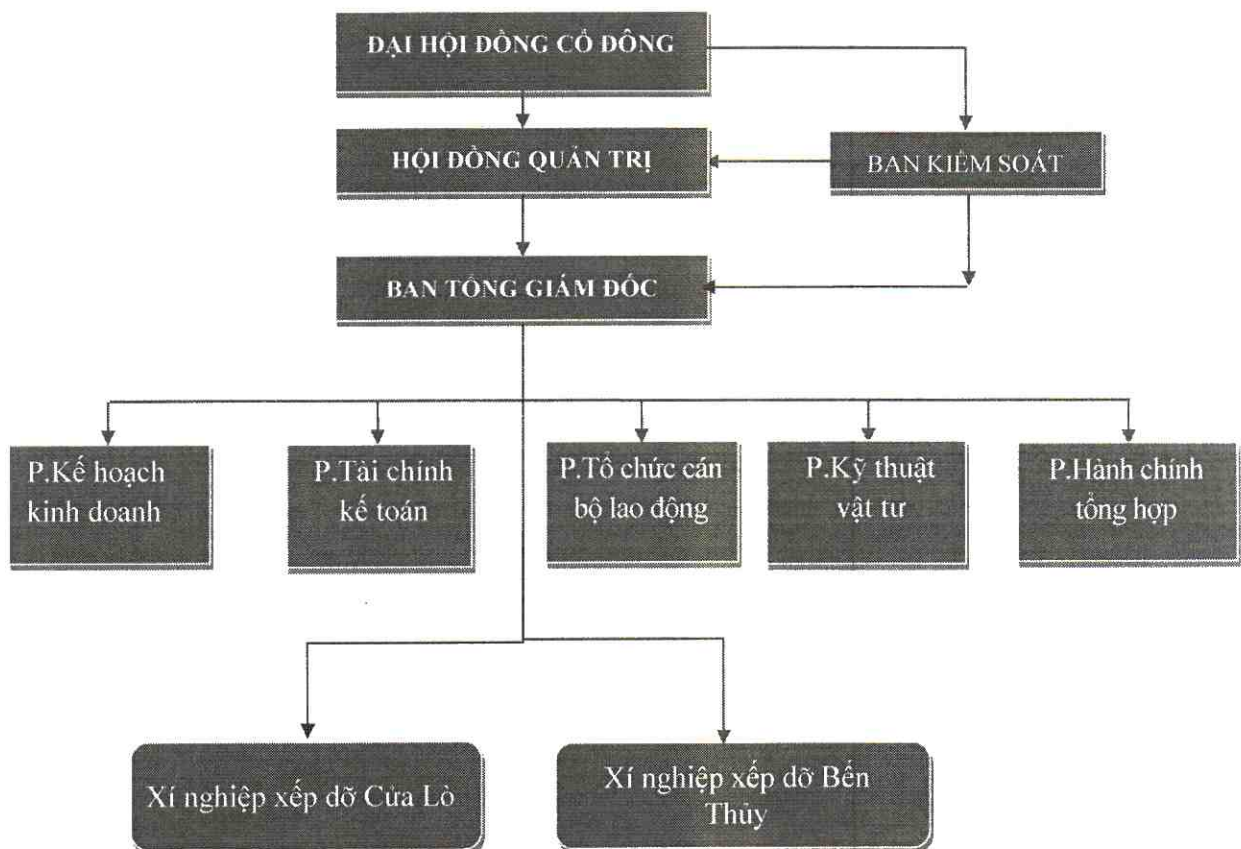
+ Kinh doanh Nhà nghỉ

+ Xây dựng và cho thuê Văn phòng làm việc

- Địa bàn kinh doanh chính là khu vực tỉnh Nghệ An, các tỉnh tiếp giáp lân cận trong và ngoài nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu Hội đồng quản trị: Gồm có 05 người, Trong đó:

- + 01 Chủ tịch HĐQT
- + 04 Thành viên HĐQT

Cơ cấu Ban kiểm soát: gồm 03 người, Trong đó:

- + 01 Trưởng Ban kiểm soát
- + 02 Thành viên Ban kiểm soát

Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc: gồm có: 03 người, Trong đó

- + 01 Tổng giám đốc
- + 02 Phó Tổng giám đốc

- **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh có 01 Công ty liên kết là:

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò;

+ Địa chỉ: Văn phòng Cảng Cửa Lò, Khối 1, Phường Nghi Thủy, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra vào cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn tàu hoạt động trong khu vực cảng; Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển.

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết là 36%.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phấn đấu xây dựng Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh trở thành một trong những Doanh nghiệp cảng biển có thương hiệu, uy tín, chất lượng trong khu vực và quốc tế.

+ Trở thành một trong những Công ty khai thác cảng biển hàng đầu trong trong khu vực Bắc Trung Bộ về lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng container.

+ Luôn đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và ổn định mức cổ tức hàng năm cho cổ đông, nâng cao thu nhập cho người lao động;

+ Tiếp tục duy trì và phát triển thương hiệu, hình ảnh và uy tín của Công ty trên thị trường trong và ngoài nước;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Chiến lược phát triển thị trường

Đây là chiến lược thực hiện lâu dài đến năm 2020, trong đó Công ty chú trọng kinh doanh vào những ngành nghề kinh doanh chính như: Bốc xếp hàng hóa, giao nhận ủy thác, cho thuê kho bãi. Đồng thời tập trung mọi nguồn lực để tìm mở rộng sang thị trường Lào để tìm kiếm các mặt hàng tiềm năng như: Mặt hàng Kaly, quặng; tìm kiếm thêm các khách hàng mới trên địa bàn: Các mặt hàng tôn cuộn, sắt thép, Clinker, xi măng, cát, đất phụ gia... để tăng trưởng hàng hóa thông qua cảng. Tuy

nhiên để thực hiện được chiến lược này Công ty cần duy trì và chú trọng đến chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

+ Chiến lược phát triển sản phẩm

Trong giai đoạn này Công ty cần tập trung huy động vốn, từng bước tiến hành đầu tư mới thay thế các phương tiện, thiết bị, công cụ xếp dỡ hàng hóa đã lạc hậu về công nghệ, hết khấu hao, sử dụng không hiệu quả và đầu tư, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý, khai thác cảng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời không ngừng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến các công cụ xếp dỡ hàng hóa nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách hàng, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh so với các cảng trong khu vực. Các sản phẩm sẽ được phát triển theo hướng nâng cao về mặt chất lượng phục vụ, đảm bảo nhanh chóng, an toàn, chuyên nghiệp hơn.

Mũi nhọn trong chiến lược phát triển sản phẩm trong giai đoạn tới là dịch vụ hàng container và hàng rời.

+ Chiến lược phát triển con người

Nguồn nhân lực của Công ty đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển. Vì vậy, chiến lược phát triển con người bao gồm: công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo và các chính sách đãi ngộ đóng vai trò hết sức quan trọng để nguồn nhân lực có đủ: Năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, sức khỏe tốt, ứng xử văn hoá tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ quyền hạn được giao một cách hiệu quả.

5. Các rủi ro

- **Rủi ro kinh tế:** Những biến động của nền kinh tế vĩ mô thể hiện ở tốc độ tăng trưởng, chỉ số lạm phát, lãi suất, tỷ giá,... sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, v.v...

+ **Tốc độ tăng trưởng:** Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng cao nhất kể từ năm 2008, tăng trưởng năm 2018 đạt 7,08% tăng 0,27% so với năm 2017; Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2012-2018. Trong đó, ngành nông nghiệp tiếp tục phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 2,89%, cao nhất giai đoạn 2012-2018. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2018 duy trì mức tăng trưởng khá với 8,79%. Tuy nhiên, ngành công nghiệp khai khoáng vẫn tăng trưởng âm (giảm 3,11%). Ngành xây dựng duy trì được mức tăng trưởng khá với tốc độ 9,16%. Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, tuy thấp hơn mức tăng 7,44% của năm trước nhưng cao hơn so với các năm 2012-2016. Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 5,54 triệu tỷ đồng; GDP bình quân

đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017.

+ **Lạm phát:** Năm 2018 được coi là thành công trong việc kiểm soát lạm phát, Theo đó, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017 và tăng 2,98% so với tháng 12 năm 2017. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do nhà nước quản lý đặt ra trong năm 2018.

Một số yếu tố gây tăng giá trong năm 2018; Giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 13,86% làm cho CPI năm 2018 tăng 0,54% so với cùng kỳ năm trước; Giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,06% so với cùng kỳ, tác động làm cho CPI năm 2018 tăng 0,36% so với cùng kỳ; Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt điện, nước; Dịch vụ thuê người giúp việc gia đình có mức tăng giá từ 3% - 5% so với cùng kỳ năm trước; Giá các mặt hàng lương thực tăng 3,71% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,17% do giá gạo tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán và tăng theo giá gạo xuất khẩu. Giá gạo xuất khẩu tăng do nhu cầu gạo tăng từ thị trường Trung Quốc và thị trường các nước Đông Nam Á. Năm 2018, giá thịt lợn tăng 10,37% so cùng kỳ năm trước làm cho CPI chung tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước; Giá gas sinh hoạt điều chỉnh theo giá gas thế giới, năm 2018, giá gas tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,11% do nhu cầu xây dựng tăng; Giá xăng A5 được điều chỉnh 8 đọt tăng, 8 đọt giảm, tổng cộng giảm 1.190 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 11 đọt và giảm 8 đọt, tổng tăng 840 đồng/lít, làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với cùng kỳ, góp phần tăng CPI chung 0,64%;

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố gây tăng giá, trong năm 2018 cũng có những yếu tố góp phần kiềm chế chỉ số CPI. Đó là: giá dịch vụ y tế điều chỉnh giảm theo Thông tư số 15/2018/TT/BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc, theo đó chỉ số giá dịch vụ y tế tháng 7/2018 giảm 7,58% góp phần giảm CPI chung 0,29%.

Năm 2018, lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản, điều này phản ánh biến động giá chủ yếu từ việc tăng giá lương thực, thực phẩm, giá xăng dầu và yếu tố điều hành giá cả qua việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục. Mức tăng lạm phát cơ bản trong năm 2018 so với cùng kỳ có biên độ dao động trong khoảng từ 1,18% đến 1,72%, lạm phát cơ bản bình quân năm tăng 1,48% thấp hơn mức kế hoạch 1,6%, cho thấy chính sách tiền tệ vẫn đang được điều hành ổn định.

+ **Lãi suất:** Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (NFSC) cho biết, trong năm 2018, tổng tài sản các định chế tài chính tăng 11,5% (năm 2017 tăng 17,5%). Trong đó, tổ chức tín dụng chiếm tỷ trọng 95,5%. Cung ứng vốn của thị trường vốn gia tăng.

Chất lượng tài sản cải thiện, cụ thể tỷ lệ nợ xấu hệ thống tài chính là 2,4% (năm 2017 là 2,5%).

Cung tiền và tín dụng so với GDP tăng nhẹ: Tổng phương tiện thanh toán (M2)/GDP ước khoảng 168%; Tín dụng/GDP là 134%. Tín dụng năm 2018 ước tăng 14-15%, thấp hơn 3-4 điểm% so với năm 2017. Cung tiền, tín dụng đang dần được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo mục tiêu ổn định vĩ mô. Thanh khoản của hệ thống TCTD vẫn được đảm bảo mặc dù kém dồi dào hơn vào cuối năm. Nguồn vốn huy động toàn hệ thống ước tăng tương đương năm 2017; Hệ số LDR khoảng 87,5% (năm 2017: 87,8%). Trong nửa đầu năm 2018, thanh khoản hệ thống TCTD khá dồi dào do được hỗ trợ từ việc NHNN mua được lượng lớn ngoại tệ. Tuy nhiên, từ cuối tháng 7/2018, thanh khoản kém dồi dào hơn chủ yếu do áp lực từ phía tỷ giá và nhu cầu về vốn cuối năm tăng cao. Lãi suất qua đêm VND tăng từ mức bình quân khoảng 1,53% trong đầu năm lên khoảng 3% trong nửa cuối năm 2018.

Lãi suất trên thị trường tiền gửi của khách hàng tổ chức kinh tế và cá nhân tăng. Lãi suất tiền gửi bình quân tăng từ 5,11% năm 2017 lên 5,25% năm 2018. Lãi suất cho vay bình quân khoảng 8,91% (năm 2017: 8,86%).

- **Rủi ro luật pháp:** Cảng Nghệ Tĩnh đã thực hiện xong quá trình chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần. Do đó Công ty sẽ chịu sự điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Luật khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần. Đồng thời việc Công ty là công ty đại chúng, Công ty phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán, các quy định riêng cho công ty đại chúng và công ty niêm yết. Trong giai đoạn này, Công ty phải nắm bắt nhiều quy định mới, do đó có thể phát sinh những rủi ro về mặt pháp luật trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Mặt khác, Việt Nam trong những năm gần đây, thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã dần tạo lập được khung pháp lý và hệ thống Luật pháp khá đầy đủ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Tuy nhiên hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, vẫn trong quá trình phải sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện dần nên vẫn tiềm tàng một số rủi ro về pháp lý cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp hoàn toàn có thể hạn chế rủi ro pháp luật bằng chính sự hiểu biết về pháp luật hoặc thông qua sự tham vấn chuyên nghiệp của các đơn vị tư vấn Luật.

- **Rủi ro đặc thù**

+ **Rủi ro cạnh tranh ngành:** Hiện nay, vấn đề quy hoạch cảng biển đã có quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn bộc lộ một số bất cập. Tính tới tháng 8 năm 2014, Việt Nam đã xây dựng được 44 cảng biển các loại, hệ thống cảng biển có khoảng 219 bến cảng với gần 43,6km cầu cảng và hàng chục khu chuyên tải, trong đó chỉ có khoảng 10 cảng có đủ điều kiện tiếp nhận tàu trọng tải cỡ trung bình của thế giới (*theo Cục*

Hàng hải Việt Nam). Với khối lượng hàng hóa thông qua hầu hết các cảng biển chỉ xấp xỉ 16% công suất thiết kế khiến cho các doanh nghiệp khai thác cảng thiếu nguồn hàng trầm trọng, dẫn tới việc cạnh tranh không lành mạnh về giá giữa các cảng. Trong khi đó, kinh tế biển là vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung, nhưng quy mô hoạt động của các cảng tại miền Bắc Trung (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh) đều nhỏ, nguồn hàng chưa dồi dào khiến cho Cảng Nghệ Tĩnh càng gặp khó khăn hơn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp trong ngành.

Tại khu vực Bắc Trung Bộ Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh có các đối thủ cạnh tranh chính:

Khu vực Hà Tĩnh: Công ty cổ phần cảng Vũng Áng - Việt Lào (Hà Tĩnh)

* Là cảng nước sâu có thể đón được các tàu có trọng tải từ 40.000 DWT đến 50.000 DWT.

* Hàng hóa thông qua chủ yếu là hàng rời: Gỗ dăm, than, đá rời xây dựng..., thiết bị.

* Đối với Cảng Vũng Áng do điều kiện khoảng cách địa lý (đường bộ) xa, cách Cảng Cửa Lò 150 km, việc cạnh tranh hàng hóa ở mức độ thấp. Tuy nhiên, do hiện tại các mặt hàng thông qua Cảng Vũng Áng chủ yếu là hàng rời nên, cho nên khi thực hiện xếp dỡ các loại hàng bao gặp nhiều khó khăn do không đủ nguồn nhân lực, năng suất xếp dỡ thấp, kho chứa hàng còn hạn chế. Vì vậy, hiện tại các hàng phân bón kaly từ Lào thông qua Cửa khẩu Chalo Quảng Bình đang thực hiện quá cảnh tại cảng Cửa Lò, Nghệ An.

Khu vực Thanh Hóa bao gồm các Cảng: Công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa; Công ty cổ phần thương mại Cảng Đại Dương (Thanh Hóa); Cảng Quốc tế Nghi Sơn (*Gang thép Nghi Sơn*)

* Hiện tại các cảng ở khu vực Thanh Hóa đều là cảng nước sâu có thể đón được các tàu có trọng tải từ 40.000 DWT đến 50.000 DWT.

* Hàng hóa thông qua chủ yếu là hàng rời: Gỗ dăm, than, clinker, đá rời..., thiết bị.

* Đối với cụm cảng Nghi Sơn có khoảng cách đường bộ cách Cảng Cửa Lò 80 Km, Hàng hóa từ miền tây Nghệ An về cảng Cửa Lò xa hơn cụm cảng Nghi Sơn từ 30 đến 36 Km. Do vậy hiện tại đang cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là giá cước bốc xếp hàng hóa.

* Hiện tại các Cảng ở Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã thực hiện việc đầu tư các thiết bị làm hàng container. Đặc biệt Cảng Quốc tế Nghi Sơn đã đầu tư đồng bộ các thiết bị làm hàng container. Hiện tại giá cước container nội địa tại khu vực Nghi Sơn Thanh Hóa đang chào bằng 80% giá cước tại Cảng Cửa Lò, giá container Quốc tế bằng mức tối thiểu theo quy định ở khu vực phía Bắc.

Khu vực Cụm cảng Cửa Lò

*** Cảng Vissai (Nghị Thiết)**

Cảng Vissai đã hoàn thành cầu dẫn chuyên dụng để vận hành khai thác cho tàu đến 50.000 DWT (tháng 6/2017) hàng hóa chủ yếu là clinker. Ngoài ra, hiện tại Cảng Vissai đang xây dựng thêm một số bến tổng hợp dự kiến chậm nhất cuối năm 2018 và đầu năm 2019 sẽ đưa vào vận hành khai thác. Như vậy, trong thời gian tới lượng hàng hóa như xi măng rời, clinker, than rời thông qua cảng Cửa Lò sẽ bị giảm mạnh (Dự kiến khối lượng hàng của Vissai thông qua năm 2017 sẽ đạt khoảng 450.000tấn). Ngoài ra, sẽ là đối thủ cạnh tranh trực tiếp sản lượng hàng hóa khác thông qua cảng Cửa Lò.

* Cảng nước sâu TH: Có thể đáp ứng được tàu có trọng tải 100.000 DWT (*hiện tại chưa triển khai xây dựng*)

Đánh giá về đối thủ cạnh tranh: Hiện tại Cụm cảng Nghi là đối thủ cạnh tranh mạnh nhất, đặc biệt là Cảng Quốc tế Nghi Sơn với những lý do cụ thể như sau:

* Bến mới được Xây dựng cơ sở hạ tầng chuyên dụng; máy móc thiết bị hiện đại được đầu tư mới một cách đồng bộ; Cảng mới đưa vào vận hành khai thác nên chấp thuận lỗ để thu hút khách hàng.

* Cùng miền thị trường và khách hàng; chủ động, linh động trong việc xây dựng giá cả dịch vụ do đó có nhiều cơ hội lôi kéo khách hàng;

* Có khả năng tiếp nhận tàu với công suất lớn trên 50.000 DWT cập cầu làm hàng

+ **Rủi ro về nguyên nhiên liệu:** Đối với doanh nghiệp khai thác cảng, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là xăng dầu - một mặt hàng gần như độc quyền trong nước và thường xuyên có biến động về giá. Trong khi đó, tình hình chính trị trên thế giới liên tục bất ổn, khiến cho giá cả của nguồn nguyên liệu khan hiếm này được dự báo sẽ tăng mạnh trong tương lai. Điều này tác động rất lớn tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải nói chung, cũng như đối với các hãng tàu, vận tải biển, khai thác cảng nói riêng. Để có thể hạn chế được tối đa rủi ro về nguyên liệu, trong thời gian tới, Cảng Nghệ Tĩnh cần đưa ra những dự báo về thị trường, dự báo về mức giá để chủ động hơn về nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác cảng của Công ty.

+ **Rủi ro khác:** Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Đặc biệt đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng thì các rủi ro như thiên tai, bão lũ sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch 2018 | Thực hiện năm 2018 | So sánh (%) thực hiện 2018 với | |
|-----------|------------|--------------------|---------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| | | | | | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 2017 |
| Sản lượng | Tấn | 3.639.418 | 3.994.000 | 3.641.539 | 91,18 | 100,06 |
| Doanh thu | Triệu đồng | 169.510 | 196.000 | 178.405 | 91,02 | 105,25 |
| Lợi nhuận | Triệu đồng | 26.052 | 12.000 | 20.079 | 167,32 | 77,07 |

Sản lượng hàng hoá thông qua Cảng:

- Sản lượng hàng hoá thông qua cảng năm 2018 đạt 3,641,539 tấn, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm 2017 và đạt 91,2% so với kế hoạch năm 2018.

Trong đó:

- + Hàng xuất khẩu đạt 1,029,867 tấn, đạt 85% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng quá cảnh đạt 464,047 tấn, tăng 223,2% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng nhập khẩu đạt 106.514 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng nội địa đạt 2,041,111 tấn, đạt 93,6% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng container đạt 78.392 TEU tương đương 1,331,397 tấn thông qua, tăng 25,73% so với cùng kỳ năm 2017.

- Sản lượng hàng hoá bốc xếp năm 2018 đạt 7,669,669 tấn tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Ngày sinh | Trình độ học vấn | Quê quán | CMND | Số cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|--------------|---------------|------------|------------------|-----------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 1 | Lê Doãn Long | Tổng giám đốc | 28/12/1970 | Thạc sỹ | Phường Bến Thủy, TP Vinh, Nghệ An | 181657843 | 44.900 |

| | | | | | | | |
|---|------------------|-------------------|------------|---------|--|-----------|--------|
| 2 | Bùi Kiều Hưng | Phó Tổng giám đốc | 19/9/1972 | Thạc sỹ | Xã Hợp Thành, H.Thủy Nguyên, Hải Phòng | 181937164 | 15.925 |
| 3 | Trần Văn Đạt | Phó Tổng giám đốc | 20/8/1963 | Thạc sỹ | Xã Đại Lộc, H.Can Lộc. Hà Tĩnh | 182000153 | 32.150 |
| 4 | Nguyễn Xuân Hùng | Kế toán trưởng | 25/01/1980 | Thạc sỹ | Xã Diễn Thái, H.Diễn Châu, Nghệ An | 182349557 | 20.740 |

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không có
- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động 504 người; và trong năm không có thay đổi lớn trong chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:

Các dự án đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Cụ thể như sau:

a.1). Các dự án đầu tư đã thực hiện hoàn thành.

DVT: triệu đồng

| TT | Hạng mục | Số lượng | Kế hoạch | Thực hiện quyết toán | Hình thức thực hiện | Ngày hoàn thành |
|----|--|----------|---------------|----------------------|---------------------|-----------------|
| II | Máy móc thiết bị, dụng cụ | | 10.950 | 8.208 | | |
| 1 | Máy xúc lật đánh tủy | 01 | 400 | 397 | Chỉ định thầu | 06/12/18 |
| 2 | Đầu kéo rơ mooc | 04 | 600 | 411 | Mua cá nhân; 03 cái | 01/08/18 |
| 3 | Máy đào bánh lốp phục vụ làm hàng Kaly bích và Quặng barit | 02 | 4.500 | 3.314 | Đấu thầu rộng rãi | 13/08/18 |
| 4 | Máy xúc lật | 02 | 5.000 | 3.770 | Đấu thầu rộng rãi | 05/07/18 |
| 5 | Mooc kéo | 02 | 300 | 192 | Mua cá nhân | 01/10/18 |
| 6 | Ben to 10m ³ | 02 | 150 | 124 | Tự thực | 01/08/18 |

| | | | | | | |
|-------------|--|----|---------------|--------------|-----------------------|----------|
| | | | | | hiện | |
| III | Đầu tư khác | | 850 | 563 | | |
| 1 | Bảng điện tử quản lý khai thác Cảng Cửa Lò | 01 | | 286 | Chi định thầu rút gọn | 04/09/18 |
| 2 | Hệ thống thiết bị camera quản lý giám sát và an ninh Cảng Cửa Lò | 01 | | 277 | Chi định thầu rút gọn | 01/09/18 |
| Tổng | | | 11.800 | 8.771 | | |

a.2). Các dự án đang triển khai thực hiện.

DVT: triệu đồng

| TT | Hạng mục | Số lượng | Kế hoạch | Giá trị đầu tư | Hình thức thực hiện | Ngày dự kiến hoàn thành |
|-------------|--|----------|---------------|----------------|---------------------|-------------------------|
| II | Máy móc thiết bị, dụng cụ | | 36.200 | 34.055 | | |
| 1 | Cầu sức nâng 40-45 tấn lắp đặt trên chân đế số 1 cầu 4; chuyển phần cầu đế số 1 sang cầu 2 lắp trụ cố định mới | 01 | 30.000 | 29.526 | Đấu thầu rộng rãi | Quý I/2020 |
| 2 | Máy đào bánh lốp phục vụ làm hàng Kaly bích và Quảng barit | 02 | 4.500 | 3.440 | Đấu thầu rộng rãi | Tháng 4/2019 |
| 3 | Khung chụp bán tự động | 01 | 1.700 | 1.089 | Đấu thầu qua mạng | Tháng 6/2019 |
| Tổng | | | 36.200 | 34.055 | | |

a.3). Các dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019.

DVT: triệu đồng

| TT | Hạng mục | Số lượng | Kế hoạch | Lý do |
|----------|------------------------|----------|--------------|---|
| I | Xây Dựng cơ bản | | 2.500 | |
| 1 | Trạm điện tại cầu 2 | 01 | 2.500 | Đây là công trình phụ trợ của cần cầu chân đế 40 tấn nên sẽ được đầu tư phù |

| | | | | |
|-------------|----------------------------------|----|--------------|--|
| | | | | hợp với tiến độ đầu tư cần cầu. |
| II | Máy móc thiết bị, dụng cụ | | 2.500 | |
| 1 | Ngoạ̣m 10m3 | 01 | 1.500 | Đây là 02 thiết bị hỗ trợ đồng bộ với cần cầu chân để lắp đặt tại cầu số 2 do đó sẽ được đầu tư phù hợp với tiến độ hoàn thành của cần cầu |
| 2 | Phễu làm hàng rời | 01 | 1.000 | |
| Tổng | | | 5.000 | |

b) Các công ty con, công ty liên kết:

| STT | Tên Công ty | Công ty con/liên kết | Vốn điều lệ thực góp (1.000 đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Thời điểm góp vốn | Lợi nhuận trong năm (1.000 đồng) |
|-----|--|----------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------|----------------------------------|
| 1 | Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Liên kết | 4.860.000 | 36 | 01/04/2016 | 951.151 |

b.1. Về tình hình quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn:

Công ty CP lai dất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò đã thực hiện các chế độ quản lý, sử dụng vốn và tài sản đúng các quy định tài chính và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước. Đến hết năm 2018 thì nguồn vốn góp của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh vẫn được bảo toàn và sử dụng có hiệu quả.

b.2. Lợi nhuận thu về từ hoạt động đầu tư:

Căn cứ kết quả SXKD của Công ty CP lai dất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò năm 2018 thì lợi nhuận dự kiến thu về là: 951.150.847 đồng

Như vậy hoạt động đầu tư vào Công ty liên kết hiện tại đang đảm bảo tốt công tác bảo toàn phát triển vốn và lợi nhuận thu về cho Công ty.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2017 (triệu đồng) | Năm 2018 (triệu đồng) | So sánh 2018/2017 (%) |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 256.100 | 256.671 | 100,22 |
| Doanh thu thuần | 169.510 | 178.405 | 105,24 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 24.640 | 18.029 | 73,17 |
| Lợi nhuận khác | 1.412 | 2.050 | 145,18 |

| | | | |
|---|--------|--------|-------|
| Lợi nhuận trước thuế | 26.052 | 20.079 | 77,07 |
| Lợi nhuận sau thuế | 20.942 | 16.084 | 76,80 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức dự kiến (Đồng/Cổ phiếu) | 800 | 600 | 75,00 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|---|-----------------|-----------------|----------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1,93 | 2,26 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,82 | 2,15 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,08 | 0,10 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,08 | 0,11 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 59 | 56,24 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,66 | 0,68 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,124 | 0,092 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,089 | 0,069 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,082 | 0,063 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,153 | 0,103 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

| Tổng số Cổ phần | Cổ phần tự do chuyển nhượng | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Ghi chú |
|------------------------|--|--|----------------|
| 21.517.200 | 3.881.541 | 17.635.659 | |

b) Cơ cấu cổ đông

- Cơ cấu cổ đông phân theo tỷ lệ sở hữu

| STT | Cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|----------------------------------|--|--------------------|--------------|---------|
| Cổ đông lớn (02 cổ đông) | | 15.567.928 | 72,35 | |
| 1 | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên | 10.973.772 | 51 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 4.594.156 | 21,35 | |
| Cổ đông nhỏ (534 cổ đông) | | 5.949.272 | 27,65 | |
| Tổng cộng | | 21.517.200 | 100 | |

- Cơ cấu cổ đông phân theo tổ chức và cá nhân trong nước (không có cổ đông nước ngoài)

| STT | Cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---|--|--------------------|--------------|------------------|
| Cổ đông là tổ chức (03 cổ đông) | | 16.213.444 | 75,35 | |
| 1 | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên | 10.973.772 | 51 | Cổ đông Nhà nước |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 4.594.156 | 21,35 | |
| 3 | Công đoàn Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh | 645.516 | 3 | |
| Cổ đông là cá nhân (534 cổ đông) | | 5.303.756 | 24,65 | |
| Tổng cộng | | 21.517.200 | 100 | |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Với đặc thù là doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm dịch vụ nên lượng nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong chi phí SXKD của Công ty, tương ứng 4,6% tổng chi phí SXKD; đây chính là chi phí công cụ dụng cụ sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Do đặc thù ngành nghề kinh doanh dịch vụ nên Công ty không có sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện năng tiêu thụ ước chừng trong năm cho bộ phận trực tiếp là 1.080 nghìn KWh và bộ phận gián tiếp là: 70 nghìn KWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước

Nguồn nước tiêu thụ được cung cấp từ các Nhà máy nước trên địa bàn, với lượng nước sử dụng trong năm khoảng: 21.200 m³, lượng nước này sử dụng với mục đích cung cấp nước sạch cho tàu và nước sinh hoạt.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có vi phạm

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động: 504

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 10.200.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Chính sách chăm sóc sức khỏe của Công ty được quan tâm để cán bộ nhân viên luôn có được thể trạng tốt nhất từ đó phát huy tính sáng tạo, nâng cao hiệu quả công việc. Hàng năm, Công ty tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ, phân loại lao động để có kế hoạch chăm sóc, tổ chức nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe cho người lao động. Khuyến khích cán bộ nhân viên rèn luyện sức khỏe thông qua các phong trào thể dục thể thao. Cải tạo môi trường làm việc thoáng mát, chống ồn, giảm bụi bặm, tổ chức các lớp học an toàn lao động cho tất cả các đối tượng trong toàn Công ty. Vào mùa hè,

tổ chức tham quan nghỉ mát du lịch, bồi dưỡng cung cấp nước đá cho người lao động trong mùa hè nóng nực.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng qui định pháp luật và đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm. Nhiều năm liền Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh thực hiện tốt công tác bảo hiểm và nhận bằng khen của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An. Thực hiện xây dựng và ban hành Hệ thống thang bảng lương, mức lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

Bình quân số giờ đào tạo mỗi năm là 320 giờ/năm.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động:

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại và tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng làm việc để nâng cao trình độ tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động để đáp ứng tốt yêu cầu đòi hỏi yêu cầu sản xuất kinh doanh.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2018 Công ty đã chi hỗ trợ, ủng hộ các Quỹ tại địa phương và cộng đồng với tổng số tiền lên tới 400 triệu đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

*** Khó khăn:**

- Tàu cá của ngư dân vẫn thường xuyên chiếm dụng cầu cảng Cửa Lò làm nơi neo đậu, gây cản trở đến việc khai thác cầu bến, an toàn hàng hải và an ninh trật tự trên bến cảng.

- Vùng nước trước bến thường xuyên bị bồi lắng gây tốn kém chi phí duy tu bảo dưỡng hàng năm. Luồng tàu ra vào Cảng thường xuyên bị bồi lắng hạn chế các tàu có trọng tải từ 15.000 DWT đến 25.000 DWT giảm tải ra vào, ngoài ra vũng quay tàu hẹp nên các tàu có chiều dài > 150m không thể cập cầu.

- Tuyến đường đi từ miền Tây Nghệ An về Hoàng Mai (Khu kinh tế Đông Hồi) đã đưa vào sử dụng có quãng đường gần hơn tuyến về cảng Cửa Lò khoảng 30 đến 36 km, tuyến đường thuận lợi không qua trạm cân, trạm BOT. Mặt khác, bãi cảng của cảng Đại Dương (Nghị Sơn, Thanh Hóa) cho phép khách hàng tuyến rửa đá, đưa nhân lực, thiết bị vào tự thực hiện. Vì vậy, lượng hàng đá trắng (đá loại B) trước đây có sản lượng tương đối nhiều thông qua cảng Cửa Lò (Công ty Hoàng Anh, Công ty Kiều Phát, Công ty Long Anh, Công ty Trung Hải) chuyển ra cảng khu vực Nghi

Son, Thanh hóa. Ngoài cảng Đại Dương, cảng quốc tế Nghi Sơn mới xây dựng, nâng cấp cầu cho tàu đến 70.000 DWT, đầu tư các thiết bị mới và có các chính sách ưu đãi, lôi kéo khách hàng rất quyết liệt trong nội tại khu vực Nghi Sơn, ... cảng khu vực Vũng Áng cũng đang dự thừa công suất và có ưu thế về chiều sâu môn nước cũng đang tìm mọi cách để thu hút các hàng hóa từ Lào như Kaly, quặng sắt, ... Hiện tại các Cảng khu vực Vũng Áng, Nghi Sơn đang thực hiện chính sách giảm sâu giá cước bốc xếp để thu hút hàng về, nhất là vùng miền Tây Nghệ An, Đông Hội và hàng quá cảnh Lào.

- Hiện tại Cảng Vissai tại xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, Nghệ An do Tập đoàn xi măng The Vissai làm chủ đầu tư đang xây dựng thêm một số bến tổng hợp sẽ đưa vào vận hành khai thác nên một số mặt hàng khác thông qua cảng Cửa Lò sẽ bị chia sẻ.

- Hàng hóa thông qua Cảng nhiều chủng loại gồm: hàng container, hàng rời, hàng bao, hàng lỏng, hàng thiết bị...; lượng hàng phân tán nhỏ lẻ nên việc đầu tư các phương tiện, thiết bị phục vụ khai thác gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty..

*** Thuận lợi:**

- Thị trường Lào có dấu hiệu tăng trưởng trở lại. Trong năm 2018 lượng hàng hóa quá cảnh qua Lào thông qua các cảng biển khu vực Bắc Trung Bộ đã dần tăng lên và dự kiến trong năm 2019 sẽ tiếp tục tăng trưởng.

- Luồng tàu vào cảng Cửa Lò tuy có bồi lắng nhưng cơ bản vẫn đảm bảo cho các tàu có tải trọng đến 15.000 DWT ra vào nên vẫn thuận lợi cho khai thác các mặt hàng truyền thống, nhưng một số các mặt hàng có khối lượng lớn quá cảnh sang Lào hoặc từ Lào về như than cám, quặng ba rít đều đi các cỡ tàu lớn từ 50.000 tấn trở lên nên đã phát sinh chi phí chuyển tải.

- Duy trì tuyến container trung chuyên hàng xuất khẩu ra khu vực Hải Phòng đã thu hút thêm một số hàng container xuất khẩu hoặc quá cảnh nên sản lượng hàng hóa ổn định.

- Việc Công ty đã thuê bến số 5 của Công ty cổ phần Tuấn Lộc cũng đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thị trường gia tăng cho các mặt hàng chiến lược.

- Phương tiện, thiết bị của công ty luôn được đổi mới, bổ sung phù hợp với yêu cầu giải phóng hàng hóa nên năng suất lao động không ngừng tăng lên. Các nội quy, quy chế quản trị thường xuyên được đổi mới phù hợp với tình hình đã mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Được sự quan tâm hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Đảng ủy

khối Doanh nghiệp Nghệ An nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thu hút hàng về Cảng và tạo môi trường thuận lợi cho Công ty hoạt động.

*** Kết quả đạt được:**

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện 2017 | Thực hiện 2018 | So sánh (%) 2018/2017 |
|---------------------------|----------------|------------------|------------------|-----------------------|
| Sản lượng | Tấn | 3.639.418 | 3.641.593 | 100,06 |
| Doanh thu | Tr.đồng | 169.510 | 178.405 | 105,25 |
| + SXKD | Tr.đồng | 165.843 | 174.730 | 105,36 |
| + Thu tài chính | Tr.đồng | 2.093 | 1.453 | 69,42 |
| + Thu khác | Tr.đồng | 1.574 | 2.222 | 141,17 |
| Chi phí | Tr.đồng | 143.458 | 158.326 | 110,36 |
| + QLDN | Tr.đồng | 17.947 | 17.627 | 98,22 |
| + Giá vốn | Tr.đồng | 124.712 | 140.443 | 112,61 |
| + Chi tài chính | Tr.đồng | 637 | 84 | 13,19 |
| + Chi khác | Tr.đồng | 162 | 171 | 105,56 |
| Lợi nhuận TT | Tr.đồng | 26.052 | 20.079 | 77,07 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 20.942 | 16.084 | 76,80 |
| Nộp ngân sách | Tr.đồng | 16.947 | 13.315 | - |
| Tổng tài sản | Tr.đồng | 256.100 | 256.671 | - |
| Nợ phải trả | Tr.đồng | 19.827 | 24.861 | - |
| Vốn chủ sở hữu | Tr.đồng | 236.273 | 233.810 | - |
| Chi phí tiền lương | Tr.đồng | 55.380 | 55.032 | - |

| | | | | |
|-------------------------------------|---|------|-----|---|
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Vốn CSH (ROE) | % | 8,9 | 6,9 | - |
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Tổng TS (ROA) | % | 8,2 | 6,3 | - |
| Tỷ suất Lợi nhuận ST/ Doanh thu | % | 12,4 | 9,0 | - |

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tổng số lượng: 193 tài sản, trong đó:

| Hạng mục | Số Lượng | Nguyên Giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| <i>Tài sản vô hình</i> | <i>1</i> | <i>395.862.000</i> | <i>361.224.387</i> |
| <i>Tài sản hữu hình</i> | <i>207</i> | <i>503.831.331.663</i> | <i>181.429.475.139</i> |
| + <i>Dụng cụ quản lý</i> | 7 | 633.636.363 | 565.753.087 |
| + <i>Máy móc, thiết bị động lực</i> | 18 | 14.148.754.221 | 2.990.089.940 |
| + <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i> | 80 | 185.122.370.406 | 105.600.262.543 |
| + <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | 46 | 294.332.941.357 | 67.628.961.105 |
| + <i>Tài sản cố định khác</i> | 56 | 9.593.629.316 | 4.848.937.164 |
| Tổng cộng | 208 | 504.227.193.663 | 181.634.003.839 |

- Biến động tăng giảm tài sản:

| Hạng mục | Biến động tăng (đồng) | Biến động giảm (đồng) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tài sản vô hình</i> | - | - |
| <i>Tài sản hữu hình</i> | <i>10.010.167.798</i> | <i>2.070.409.179</i> |
| + <i>Dụng cụ quản lý</i> | 251.854.545 | - |
| + <i>Máy móc, thiết bị động lực</i> | 260.286.000 | - |
| + <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i> | 9.139.681.818 | 1.970.087.972 |
| + <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | - | - |
| + <i>Tài sản cố định khác</i> | 358.345.435 | 100.321.207 |



| | | |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Tổng cộng | 10.010.167.798 | 2.070.409.179 |
|------------------|-----------------------|----------------------|

- Đánh giá Hệ số hao mòn TSCĐ = Giá trị khấu hao/Nguyên giá = 0,64; Hệ số đổi mới TSCĐ = TSCĐ mới trong năm/Nguyên giá TSCĐ x 100% = 1,99%; các hệ số này cho thấy Tài sản cố định nhìn chung là cũ, và công ty đang chú trọng hơn đến công tác đầu tư xây dựng và mua sắm mới TSCĐ.

- Đánh giá Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu thuần trong kỳ/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,35; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,35 đồng doanh thu thuần.

- Đánh giá Tỷ suất sinh lời TSCĐ = Lợi nhuận ròng/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,04; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,04 đồng lợi nhuận ròng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản = 0,01. Các khoản nợ đều nằm trong thời hạn thanh toán và không có nợ quá hạn.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay. Hiện tại Công ty không có nợ xấu phải trả và các hoạt động kinh doanh sử dụng bằng tiền đồng Việt Nam nên ít có sự ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

* Về kết quả SXKD đạt được năm 2018.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch 2018 | Thực hiện năm 2018 | So sánh (%) thực hiện 2018 với | |
|-----------|------------|--------------------|---------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| | | | | | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 2017 |
| Sản lượng | Tấn | 3.639.418 | 3.994.000 | 3.641.539 | 91,18 | 100,06 |
| Doanh thu | Triệu đồng | 169.510 | 196.000 | 178.405 | 91,02 | 105,25 |
| Lợi nhuận | Triệu đồng | 26.052 | 12.000 | 20.079 | 167,32 | 77,07 |

- Sản lượng hàng hóa thông qua là: 3.641.539 tấn; tăng 0,06% so với cùng kỳ năm 2017 và đạt 91,18% so với kế hoạch năm 2018.

Trong đó:

- + Hàng xuất khẩu đạt 1,029,867 tấn, đạt 85% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng quá cảnh đạt 464,047 tấn, tăng 223,2% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng nhập khẩu đạt 106.514tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng nội địa đạt 2,041,111 tấn, đạt 93,6% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Hàng container đạt 78.392 TEU tương đương 1,331,397 tấn thông qua, tăng 25,73% so với cùng kỳ năm 2017.
- + Sản lượng hàng hoá bốc xếp năm 2018 đạt 7,669,669 tấn tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2017
- **Doanh thu** là: 178.405 triệu đồng, tăng 5,25% so với cùng kỳ năm 2017 và đạt 0,2% so với kế hoạch năm 2018.
- **Lợi nhuận** là: 20.079 triệu đồng, đạt 77,07% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 67,32% so với kế hoạch năm 2018.

*** Về công tác đầu tư.**

- Tổng giá trị đầu tư hoàn thành trong năm 2018 là: 8.771 triệu đồng.
- Tổng giá trị đầu tư đang triển khai thực hiện trong năm 2018 là: 36.200 triệu đồng.

Các dự án đã thực hiện, được tiến hành đúng các quy trình, thủ tục đầu tư theo các quy định của pháp luật và công ty. Các dự án hoàn thành được đưa vào sử dụng đảm bảo hiệu quả cho hoạt động SXKD của Công ty.

*** Về công tác quản trị tài chính.**

Công tác quản lý tài chính trong năm 2018 luôn được HĐQT chú trọng đúng mức, công tác kiểm toán, kiểm soát chỉ tiêu tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo điều lệ, quy định của pháp luật. Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2018 các thành viên Ban điều hành và cán bộ quản lý công ty đã thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình trong việc sử dụng và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của công ty, tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch HĐQT giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, các chế độ chính sách với người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục xây dựng Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh trở thành Doanh nghiệp cảng biển có thương hiệu, uy tín, chất lượng hàng đầu trong khu vực.



V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh đã được Đại hội đồng cổ đông lần đầu năm 2015 bầu 07 thành viên, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã tiến hành sửa đổi điều lệ và bầu bổ sung rút gọn HĐQT còn 05 thành viên; bao gồm:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) |
|----|-----------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Hạnh | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| 2 | Lê Doãn Long | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc | 44.900 | 0,21 |
| 3 | Lê Duy Dương | Thành viên HĐQT | - | - |
| 4 | Hoàng Tất Thắng | Thành viên HĐQT | - | - |
| 5 | Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên HĐQT | - | - |

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất đại diện cho quyền lợi các cổ đông; trong năm 2018, HĐQT đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty Cổ phần. Hội đồng quản trị tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định và có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Các thành viên HĐQT đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và tham gia các ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề quyết định của HĐQT cũng như cho ý kiến đầy đủ tại các phiếu lấy ý kiến bằng văn bản của HĐQT. HĐQT đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể:

- Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành và đưa ra các quyết định, các chỉ đạo chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm.

- Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong năm 2018.

- Thông qua báo cáo sáu tháng, năm trước khi công bố thông tin theo quy định.

- Tổ chức thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2017.

- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Trình báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và kiến nghị mức cổ tức được chi trả năm 2017 lên Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

** Tổng kết các cuộc họp HĐQT.*

Trong năm 2018 HĐQT đã triệu tập 5 phiên họp và 6 lần lấy ý kiến bằng văn bản thông qua các nội dung cụ thể như sau:

- Thông qua trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 các Nội dung cụ thể như sau:

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2017.

+ Báo cáo kết quả Sản xuất kinh doanh năm 2017 và đánh giá tình hình Sản xuất kinh doanh năm 2018.

+ Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2017.

+ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

+ Phân phối lợi nhuận năm 2017.

+ Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

+ Thông qua và ban hành Điều lệ Công ty.

+ Thông qua và ban hành Quy chế quản trị Công ty.

+ Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2018.

+ Phương án và dự thảo Hợp đồng thuê bến số 5 Cảng Cửa Lò.

+ Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018.

- Thông qua ngày tổ chức Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Thông qua việc lựa chọn kiểm toán Deloitte (Công ty TNHH Deloitte Việt Nam) là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2018.

- Thông qua phê duyệt và ban hành Quy chế Tuyển dụng và Đào tạo Lao động Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh.

- Thông qua phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư 01 cần cầu bánh lốp 100 tấn.

- Đồng ý cho Người đại diện phần vốn tại Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò biểu quyết thông qua các Nội dung cụ thể:

+ Thông qua báo cáo tài chính năm 2017 và phân phối lợi nhuận sau thuế: 2.721.168.635 đồng của năm 2017 của Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò.

+ Chọn Công ty kiểm toán và tư vấn ACA Miền trung kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò.

+ Thanh lý tàu BT 02 đảm bảo đúng theo các quy trình, quy định của Công ty và Pháp luật có liên quan.

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018

- Thông qua và ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh bao gồm 6 Chương, 33 Điều và 02 Phụ lục.

- Thông qua thời gian chi trả cổ tức năm 2017.

- Thông qua việc chi trả phụ cấp cho Thư ký công ty.

- Thông qua Phân phối quỹ tiền thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh năm 2017.

- Phê duyệt Phương án thuê và Hợp đồng thuê bến số 5 Cảng Cửa Lò.

- Phê duyệt Dự án đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo việc xây dựng đề án Tái cơ cấu doanh nghiệp, song song với việc xây dựng KPI, BSC và trả lương 3P.

Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác đôn đốc và định hướng cho Ban điều hành trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có thành viên Ban kiểm soát tham dự với tư cách quan sát viên.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) |
|----|-------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | Ngô Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban kiểm soát | - | - |
| 2 | Nguyễn Thế Tiến | Thành viên BKS | - | - |
| 3 | Nguyễn Danh Hải | Thành viên BKS | 6.600 | 0,03 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát (BKS) đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành, tuân thủ Điều lệ và quy định của pháp luật trong hoạt động quản lý của HĐQT, hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc. BKS đã thực hiện các công việc như sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty. Tổ chức kiểm tra, giám sát chương trình hoạt động của HĐQT, Ban TGD Công ty. Xem xét các Nghị quyết, Quyết định do Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc ban hành trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định cũng như tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT trong năm 2018.

- BKS đã tham dự các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, nắm bắt kịp thời tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết để góp phần tăng hiệu quả hoạt động. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý doanh nghiệp để hoạt động luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và đạt hiệu quả cao nhất.

- Kiểm tra, giám sát tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các dự án đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty thông qua.

- Thẩm định các Báo cáo tài chính của Công ty do Ban Tổng giám đốc xác lập, những kiến nghị của kiểm toán viên đưa ra trong quá trình kiểm toán. Rà soát, thảo luận cùng Ban Tổng giám đốc, kiểm toán viên về Dự thảo Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2018.

- Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà được Đại hội đồng cổ đông giao cho.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

c. Kết quả giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

- *Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT:*

+ Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã họp 05 lần và 06 lần lấy ý kiến bằng văn bản, các thành viên Hội đồng quản trị tham gia đầy đủ với tinh thần trách nhiệm cao, các cuộc họp, cuộc kiểm phiếu được ghi Biên bản đầy đủ.

+ Trong năm 2018, Hội đồng quản trị ban hành 09 Nghị quyết, các Nghị quyết này đều được sự thống nhất của các thành viên và phù hợp với Điều lệ hoạt động của

Công ty, mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và quy định của pháp luật hiện hành.

+ Các thành viên Hội đồng quản trị đều thực hiện đầy đủ trách nhiệm nghĩa vụ và quyền hạn được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị công ty và Quy chế tài chính công ty.

Trên cơ sở kết hợp phân tích diễn biến tình hình thực tiễn Hội đồng quản trị đã định hướng và chỉ đạo mọi hoạt động của Công ty đồng thời giám sát, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhằm bám sát các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao, sử dụng vốn đúng mục đích có hiệu quả, bảo toàn vốn của cổ đông.

Ban Kiểm soát đánh giá trong năm qua mặc dù nền kinh tế còn rất khó khăn, xong HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Kết quả giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Trên cơ sở các Nghị quyết Hội đồng quản trị, trong năm 2018 Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện các công việc sau:

+ Xây dựng, ban hành các quy chế, quy định, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc,

+ Nỗ lực đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành quản lý, phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của công ty: đẩy mạnh công tác tiếp thị, nâng cao chất lượng dịch vụ; quản lý chặt chẽ chi phí, tìm các biện pháp để tiết kiệm, tránh lãng phí; thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động.

Ban Kiểm soát đánh giá Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đồng thời đã điều hành hoạt động SXKD của doanh nghiệp phù hợp với Điều lệ công ty và quy định của pháp luật đồng thời bám sát hoạt động kinh doanh tại đơn vị, linh hoạt trong công tác điều hành Ban Tổng giám đốc đã có những kiến nghị quan trọng giúp Hội đồng quản trị có những chỉ đạo kịp thời giúp công tác sản xuất kinh doanh ổn định, bám sát kế hoạch đề ra.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

Tổng mức thù lao năm 2018 được ĐHCĐ phê duyệt: 240.000.000 đồng; trong đó:

- Hội đồng quản trị:

Trong đó: Chủ tịch HĐQT 3.500.000 đồng/tháng
 Thành viên HĐQT 2.500.000 đồng/người/tháng

- Ban kiểm soát:

Trong đó: Trưởng BKS 2.500.000 đồng/tháng
Thành viên BKS 2.000.000 đồng/người/tháng

- Hiện tại Công ty đã hoàn thành việc chi trả thù lao năm 2018 cụ thể:
Tổng mức thù lao được duyệt là: 240.000.000 đồng, tổng số tiền đã thực hiện chi trả là: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn:

- Ông Bùi Ngọc Yên – Cổ đông lớn giao dịch giảm 2.313.101 cổ phiếu.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các quy định về quản trị nội bộ được tuân thủ và thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

VI. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo của Ban giám đốc (kèm theo).
2. Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán (kèm theo).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 24 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Chủ tịch |
| Ông Lê Doãn Long | Thành viên |
| Ông Lê Duy Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên |
| Ông Hoàng Tất Thắng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Doãn Long | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Kiều Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Đạt | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị,



Le Doãn Long

Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



1/1
TF

20

Số: 640 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 56.312.419.626 | 38.233.341.201 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 29.463.870.096 | 13.888.158.728 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.463.870.096 | 5.888.158.728 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 23.941.925.359 | 21.667.575.423 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 22.665.795.124 | 22.068.542.525 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.508.165.962 | 237.310.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 743.855.424 | 506.329.180 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (975.891.151) | (1.144.606.282) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.863.945.871 | 2.129.596.739 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.863.945.871 | 2.129.596.739 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 42.678.300 | 548.010.311 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 506.565.332 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 42.678.300 | 41.444.979 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 200.358.719.081 | 217.866.318.476 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 181.634.003.839 | 203.180.450.435 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 181.429.475.139 | 202.896.749.335 |
| - Nguyên giá | 222 | | 503.831.331.663 | 495.891.573.044 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (322.401.856.524) | (292.994.823.709) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 204.528.700 | 283.701.100 |
| - Nguyên giá | 228 | | 395.862.000 | 395.862.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (191.333.300) | (112.160.900) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 90.000.000 | 49.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 90.000.000 | 49.000.000 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.860.000.000 | 4.860.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 10 | 4.860.000.000 | 4.860.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.774.715.242 | 9.776.868.041 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 13.774.715.242 | 9.776.868.041 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 256.671.138.707 | 256.099.659.677 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.861.444.426 | 19.826.775.276 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.861.444.426 | 19.826.775.276 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 6.783.749.676 | 3.375.659.075 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 212.745.647 | 35.672.585 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.379.392.813 | 888.177.408 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.051.827.377 | 11.794.558.028 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 2.581.619.688 | 2.500.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.594.648.447 | 1.206.034.420 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.257.460.778 | 26.673.760 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 231.809.694.281 | 236.272.884.401 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 231.809.694.281 | 236.272.884.401 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.637.694.281 | 21.100.884.401 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 553.232.401 | 159.059.330 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 16.084.461.880 | 20.941.825.071 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 256.671.138.707 | 256.099.659.677 |

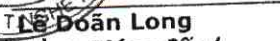


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc/
Thành viên Hội đồng
Quản trị

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 174.730.397.825 | 165.843.481.765 | | |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 174.730.397.825 | 165.843.481.765 | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 140.443.514.891 | 124.712.028.677 | | |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 34.286.882.934 | 41.131.453.088 | | |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.453.204.111 | 2.092.778.604 | | |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | 84.315.222 | 637.165.606 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 56.090.813 | 419.831.703 | | |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 17.627.094.935 | 17.947.303.655 | | |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 18.028.676.888 | 24.639.762.431 | | |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 23 | 2.221.684.390 | 1.573.794.045 | | |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 171.504.486 | 161.879.026 | | |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.050.179.904 | 1.411.915.019 | | |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 20.078.856.792 | 26.051.677.450 | | |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 3.994.394.912 | 5.109.852.379 | | |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 16.084.461.880 | 20.941.825.071 | | |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 748 | 818 | | |


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc/
Thành viên Hội đồng
Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.078.856.792 | 26.051.677.450 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 31.556.614.394 | 31.509.570.946 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (168.715.131) | 703.947.179 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.646.092.751) | (2.092.778.604) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 56.090.813 | 419.831.703 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước | 08 | 48.876.754.117 | 56.592.248.674 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (1.074.868.126) | 1.661.599.042 |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (734.349.132) | (5.390.596) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.810.934.692 | (3.245.310.209) |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (3.491.281.869) | (198.032.273) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (56.090.813) | (419.831.703) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.042.447.472) | (6.487.781.317) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.103.104.982) | (2.889.093.545) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 41.185.546.415 | 45.008.408.073 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.042.167.798) | (90.639.476.594) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.192.888.640 | 1.803.355.550 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (46.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 75.715.528.893 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.453.204.111 | 2.092.778.604 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (8.396.075.047) | (57.027.813.547) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

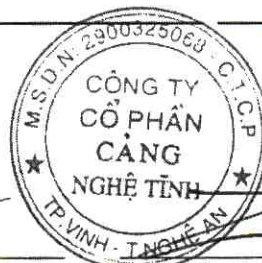
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 8.194.656.218 | 22.742.829.255 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (8.194.656.218) | (22.742.829.255) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.213.760.000) | (18.730.494.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (17.213.760.000) | (18.730.494.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 15.575.711.368 | (30.749.899.474) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 13.888.158.728 | 44.638.058.202 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 29.463.870.096 | 13.888.158.728 |

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc/
Thành viên Hội đồng
Quản trị

TRÁ
C
ĐƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội đã thông báo kết quả bán đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh. Vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 215.172.000.000 VND. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với vốn điều lệ là 215.172.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 504 (31 tháng 12 năm 2017: 503).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 10, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, cảng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, điện năng (đường dây và trạm biến áp dưới 35KV);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, phế liệu, hàng lâm sản, thổ sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí hóa lỏng (gas);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hoá;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy đến 400 tấn; Phá dỡ tàu thủy, phương tiện thiết bị cũ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------|--|---|
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Nghệ An, Việt Nam | 36 | 36 | Cung cấp dịch vụ lai đất và dịch vụ hàng hải |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29003
CÔNG
CỔ PHẦN
CẢNG
NGHỆ TĨNH

20
/ TY
HỮU
TÀI
AN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|--|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Tài sản khác | 03 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí tư vấn, nạo vét được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 134.683.243 | 481.972.222 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.329.186.853 | 5.406.186.506 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 29.463.870.096 | 13.888.158.728 |

- (i) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Nhật Việt | 7.036.094.867 | 3.601.938.325 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Đại Tây Dương) | 2.314.501.678 | 1.093.128.106 |
| - Công ty Cổ phần khoáng sản Namico | 1.022.777.590 | 1.094.953.836 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO | 1.293.866.109 | 1.605.360.646 |
| - Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông | 1.734.454.990 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 9.264.099.890 | 14.673.161.612 |
| | 22.665.795.124 | 22.068.542.525 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 81.952.110 | 82.745.228 |
| | 81.952.110 | 82.745.228 |

6. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|---------------------------|--------------------|---------------------------|------------|----------------------|---------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian |
| Công ty TNHH Bắc Sơn | 289.444.738 | - | Trên 3 năm | 429.444.738 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương | 132.306.698 | - | Trên 3 năm | 132.306.698 | - | Trên 3 năm |
| Các khách hàng khác | 554.139.715 | - | Trên 3 năm | 604.139.715 | 21.284.869 | Từ 2 - 3 năm |
| | 975.891.151 | - | - | 1.165.891.151 | 21.284.869 | - |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng THT | 1.032.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Trần | 240.240.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 235.925.962 | 237.310.000 |
| | 1.508.165.962 | 237.310.000 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 5.066.667 | 11.716.667 |
| - Chi phí khắc phục sự cố (i) | 374.344.489 | 374.344.489 |
| - Phải thu khác | 364.444.268 | 120.268.024 |
| | 743.855.424 | 506.329.180 |

- (i) Phản ánh số tiền dự kiến được bồi thường từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội liên quan tới sự cố gãy cần cầu chân đế số 1 Xí nghiệp xây dựng Cửa Lò theo Công văn số 1027/2017/CV-BSH-QLNV II ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc phương án giải quyết tổn thất cần trục của Công ty tại Cảng Cửa Lò.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.518.619.113 | - | 1.812.525.460 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 345.326.758 | - | 317.071.279 | - |
| | 2.863.945.871 | - | 2.129.596.739 | - |

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.860.000.000 | - | 4.860.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i) | 4.860.000.000 | - | 4.860.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 4.860.000.000 | - | 4.860.000.000 | - |

- (i) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ sở hữu 36% tương đương số tiền 4.860.000.000 VND thông qua ba hình thức góp vốn bằng tiền mặt, hàng hóa và tài sản theo Giấy chứng nhận phần vốn góp ngày 23 tháng 5 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên kết trong năm:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu | 6.349.775.809 | 7.205.925.349 |
| - Chi phí sửa chữa bãi sau cầu 4 Cảng Cửa Lò | 3.759.452.938 | - |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.665.486.495 | 2.570.942.692 |
| | 13.774.715.242 | 9.776.868.041 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp /thu trong năm VND | Số đã thực nộp /thu trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------------------------|---|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 41.444.979 | 286.537.614 | 285.304.293 | 42.678.300 |
| | 41.444.979 | 286.537.614 | 285.304.293 | 42.678.300 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 855.071.314 | 13.591.959.317 | 14.052.691.352 | 394.339.279 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.106.094 | 3.994.394.912 | 3.042.447.472 | 985.053.534 |
| | 888.177.408 | 17.586.354.229 | 17.095.138.824 | 1.379.392.813 |

500
T
H
TT
IAN
P

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 294.332.941.357 | 91.041.815.668 | 381.781.818 | 100.799.429.113 | 9.335.605.088 | 495.891.573.044 |
| Mua sắm mới | - | 260.286.000 | 251.854.545 | 9.139.681.818 | 358.345.435 | 10.010.167.798 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (1.970.087.972) | (100.321.207) | (2.070.409.179) |
| Số dư cuối năm | 294.332.941.357 | 91.302.101.668 | 633.636.363 | 107.969.022.959 | 9.593.629.316 | 503.831.331.663 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 211.015.034.588 | 10.026.729.188 | 212.830.752 | 67.922.705.278 | 3.817.523.903 | 292.994.823.709 |
| Khấu hao trong năm | 15.688.945.664 | 4.989.602.465 | 59.581.224 | 9.711.823.185 | 1.027.489.456 | 31.477.441.994 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (1.970.087.972) | (100.321.207) | (2.070.409.179) |
| Số dư cuối năm | 226.703.980.252 | 15.016.331.653 | 272.411.976 | 75.664.440.491 | 4.744.692.152 | 322.401.856.524 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 83.317.906.769 | 81.015.086.480 | 168.951.066 | 32.876.723.835 | 5.518.081.185 | 202.896.749.335 |
| Tại ngày cuối năm | 67.628.961.105 | 76.285.770.015 | 361.224.387 | 32.304.582.468 | 4.848.937.164 | 181.429.475.139 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của Tài sản cố định Hữu hình bao gồm các Tài sản cố định Hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: 70.033.384.233 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.384.855.249 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Giá trị | Số cuối năm | Giá trị | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| | | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An | 4.254.400.700 | 4.254.400.700 | 2.236.835.700 | 2.236.835.700 |
| - Công ty TNHH Vận tải biển Bạch Đằng | 2.032.552.500 | 2.032.552.500 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 496.796.476 | 496.796.476 | 1.138.823.375 | 1.138.823.375 |
| | 6.783.749.676 | 6.783.749.676 | 3.375.659.075 | 3.375.659.075 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Các khoản trích trước khác | 81.619.688 | - |
| | 2.581.619.688 | 2.500.000.000 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp | 168.198.732 | 4.502.225 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.426.449.715 | 1.201.532.195 |
| | 1.594.648.447 | 1.206.034.420 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Lợi nhuận | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | của chủ sở hữu | sau thuế | |
| | VND | chưa phân phối | VND |
| | | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 215.172.000.000 | 19.922.319.479 | 235.094.319.479 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 20.941.825.071 | 20.941.825.071 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (2.979.844.149) | (2.979.844.149) |
| Chi trả cổ tức | - | (16.783.416.000) | (16.783.416.000) |
| Số dư đầu năm nay | 215.172.000.000 | 21.100.884.401 | 236.272.884.401 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | 16.084.461.880 | 16.084.461.880 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | (3.333.892.000) | (3.333.892.000) |
| Chi trả cổ tức | - | (17.213.760.000) | (17.213.760.000) |
| Số dư cuối năm nay | 215.172.000.000 | 16.637.694.281 | 231.809.694.281 |

- (i) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố chi trả cổ tức 800 VND/cổ phiếu trên mỗi cổ phiếu theo Nghị quyết số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

| Cổ phiếu | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.517.200 | 21.517.200 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.517.200</i> | <i>21.517.200</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.517.200 | 21.517.200 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.517.200</i> | <i>21.517.200</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.124.457 | 543 |

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ Bốc xếp hàng hóa. Trong năm, hoạt động sản xuất, kinh doanh khác tại đơn vị không trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| a. Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò | 159.365.240.444 | 149.007.654.788 |
| - Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 15.365.157.381 | 16.835.826.977 |
| | 174.730.397.825 | 165.843.481.765 |
| b. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 248.898.500 | 250.547.968 |
| | 248.898.500 | 250.547.968 |

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò | 126.492.434.788 | 110.268.876.599 |
| Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 13.951.080.103 | 14.443.152.078 |
| | 140.443.514.891 | 124.712.028.677 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.616.717.173 | 17.499.222.624 |
| Chi phí nhân công | 61.113.625.262 | 62.533.403.363 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.556.614.394 | 31.509.570.946 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.270.476.483 | 19.623.722.008 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.513.176.514 | 10.789.466.212 |
| | <u>158.070.609.826</u> | <u>141.955.385.153</u> |

23. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Tiền phạt thu được | 12.427.500 | 30.000.000 |
| Các khoản khác | 2.209.256.890 | 1.543.794.045 |
| | <u>2.221.684.390</u> | <u>1.573.794.045</u> |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.734.906.120 | 7.768.850.294 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 790.014.180 | 730.744.417 |
| Chi phí dự phòng | (168.715.131) | 769.732.810 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.831.747.061 | 1.308.760.843 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.977.534.271 | 6.541.582.032 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 461.608.434 | 827.633.259 |
| | <u>17.627.094.935</u> | <u>17.947.303.655</u> |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.899.254.352 | 5.109.852.379 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 95.140.560 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>3.994.394.912</u> | <u>5.109.852.379</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 20.078.856.792 | 26.051.677.450 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (891.454.846) | (619.665.400) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 308.869.814 | 117.249.845 |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 19.496.271.760 | 25.549.261.895 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 19.496.271.760 | 25.549.261.895 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.899.254.352 | 5.109.852.379 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.084.461.880 | 20.941.825.071 |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | (3.333.892.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.084.461.880 | 17.607.933.071 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 21.517.000 | 21.517.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 748 | 818 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 08 tháng 5 năm 2018 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2017, cụ thể như sau:

| | <u>2017</u> Số đã báo cáo VND | <u>2017</u> Số trình bày lại VND |
|---|-------------------------------------|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.941.825.071 | 20.941.825.071 |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (3.769.528.513) | (3.333.892.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.172.296.558 | 17.607.933.071 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 21.517.000 | 21.517.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 798 | 818 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò | Công ty liên kết |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò | | |
| Cung cấp dịch vụ | 248.898.500 | 250.547.968 |
| Nhận cổ tức | 891.454.846 | 619.665.400 |
| Trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 8.779.017.600 | 8.559.542.160 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 3.115.324.800 | 4.984.519.680 |

Số dư với bên liên quan


| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò | 81.952.110 | 52.792.228 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | - | 29.953.000 |


Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.055.566.000 | 1.164.160.000 |


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc/
Thành viên Hội đồng
Quản trị

